Read out these words. Pay attention to their sounds and tones.

1) jī 鸡 / chicken
2) jiǔ 九 / nine
3) jiā 家 / home
4) qī 七 / seven
5) qǐng 请 / please; to invite
6) qù 去 / to go
7) xī 西 / west
8) xué 学 / to learn
9) xiǎo 小 / small
10) zì 字 / word
11) zǎo 早 / early
12) zuò 做 / to do
13) cài 菜 / vegetable
14) cóng 从 / from
15) cuò 错 / wrong
16) sī 丝 / silk
17) sān 三 / three
18) suì 岁 / year of age
19) zhè 这 / this
20) zhōng 中 / middle
21) zhù 住 / to reside
22) chī 吃 / to eat
23) chá 茶 / tea
24) chuán 船 / boat; ship
25) shí 十 / ten
26) shuǐ 水 / water
27) shǒu 手 / hand
28) rè 热 / hot
29) rén 人 / people
30) ròu 肉 / meat

LIVEWORKSHEETS